

Số: /2020/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy; Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học; Quyết định số 22/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai; nội dung quy định về đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục

và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD TNTNND của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDDH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

DỰ THẢO

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ đại học, bao gồm quy định chung; tổ chức đào tạo; đánh giá học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy chế này áp dụng đối với các khóa đào tạo ở trình độ đại học trong các cơ sở giáo dục được phép đào tạo trình độ đại học (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo).
3. Quy chế này không áp dụng đối với hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học; liên kết đào tạo cấp bằng nước ngoài.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Mỗi chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính – ngành phụ) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
3. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo.
4. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo đại học cụ thể.

Điều 3. Sắp xếp sinh viên vào học và tổ chức hoạt động giảng dạy

1. Tùy theo tình hình thực tế của trường, thủ trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp và quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của trường theo các quy định hiện hành.

2. Trên cơ sở bảo đảm các điều kiện để tổ chức giảng dạy trực tuyến theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc tổ chức dạy học theo hình thức trực tuyến không được vượt quá 20% số tín chỉ của chương trình đào tạo.

Điều 4. Đánh giá học phần và đánh giá kết quả học tập

1. Đánh giá học phần

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào đánh giá quá trình học tập và đánh giá kết thúc học phần. Đánh giá quá trình học tập gồm: điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ học tập; điểm đánh giá phần thực hành, thí nghiệm (nếu có); điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần. Đánh giá kết thúc học phần là điểm tiểu luận hoặc điểm thi kết thúc học phần.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

b) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành, thí nghiệm; cách tính điểm đánh giá học phần này được quy định trong chương trình đào tạo.

c) Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

2. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được ở học kỳ đó.

b) Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 4 của các học phần đã học trong học kỳ với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

c) Số tín chỉ tích lũy là số tín chỉ của những học phần có điểm đạt A, B, C, D tính từ đầu khóa học, kể cả các học phần được miễn và được công nhận tín chỉ.

d) Điểm trung bình tích lũy là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 4 của các học phần đã học từ đầu khóa học tới thời điểm được xem xét khi kết thúc mỗi học kỳ, mỗi năm học, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

đ) Người học đã học các chương trình đào tạo khác được bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy có cùng nội dung và thời lượng. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy của người học.

Điều 5. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Sau khi kết thúc học tập không quá 2 tuần, trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 6. Ra đề thi, hình thức thi và chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Thủ trưởng cơ sở đào tạo duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần và quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm.

3. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

4. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 (không) ở kỳ thi chính.

5. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

Điều 7. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A tương ứng với điểm từ 8,5 đến 10

B tương ứng với điểm từ 7,0 đến 8,4

C tương ứng với điểm từ 5,5 đến 6,9

D tương ứng với điểm từ 4,0 đến 5,4

b) Loại không đạt:

F tương ứng với điểm dưới 4,0.

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá do được phép hoãn thi.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Căn cứ điều kiện thực tế, trên cơ sở quy định tại Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định thang điểm chữ có nhiều mức hơn.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0 (không);

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

Điều 8. Cách tính điểm trung bình học tập

1. Để tính điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

2. Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$T = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

T là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

3. Điểm trung bình học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần học và thi thứ nhất. Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy để xét tiếp tục học tập, thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Điều 9. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi thủ trưởng cơ sở đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế cấp huyện trở lên;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 Điều 21 và khoản 4 Điều 24 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 15 và khoản 5 Điều 23 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại tiếp tục học tập, phải viết đơn gửi thủ trưởng cơ sở đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thủ tục xin nghỉ học tạm thời, thẩm quyền cho nghỉ học tạm thời và việc tiếp nhận sinh viên trở lại học tập sau thời gian nghỉ học tạm thời.

Điều 10. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

b) Được sự đồng ý của trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

c) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên không đáp ứng điều kiện trúng tuyển của ngành học hoặc chương trình đào tạo tương ứng của trường xin chuyển đến.

- b) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.
- c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá.

3. Cơ sở đào tạo có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo của trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 11. Đồ án, khóa luận, học phần cuối khoá

1. Các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận cuối khoá hoặc học thêm một số học phần cuối khoá được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khóa luận cuối khoá: Áp dụng cho sinh viên đạt mức quy định của trường. Đồ án, khóa luận cuối khoá là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ.

b) Học và thi một số học phần cuối khoá: Sinh viên không được giao làm đồ án, khóa luận cuối khoá phải đăng ký học thêm một số học phần cuối khoá để tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của trường.

2. Tùy theo điều kiện thực tế và đặc thù của từng ngành đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khóa luận cuối khoá;

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận cuối khoá;

c) Hình thức chấm đồ án, khóa luận cuối khoá;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận cuối khoá.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận cuối khoá, thủ trưởng cơ sở đào tạo có thể bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận cuối khoá kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá.

Điều 12. Đánh giá đồ án, khóa luận cuối khoá

1. Tùy theo từng chương trình, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cách thức đánh giá đồ án, khóa luận cuối khoá. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận cuối khoá phải do ít nhất 3 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khóa luận cuối khoá được chấm theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, Điều 7 của Quy chế này. Điểm đồ án, khóa luận cuối khoá được tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận cuối khoá bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận cuối khoá; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần cuối

khoá để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần cuối khoá học thêm tương đương với số tín chỉ của đề án, khóa luận cuối khoá.

4. Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực nghệ thuật, kiến trúc, y tế, thể dục – thể thao, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá; hình thức chấm đề án, khóa luận cuối khoá phù hợp với đặc điểm các chương trình đào tạo của trường.

Điều 13. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần, khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này và các điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp do thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc cấp phó được ủy quyền của thủ trưởng cơ sở đào tạo làm chủ tịch, trưởng phòng đào tạo làm thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng công tác sinh viên.

Căn cứ đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp, thủ trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 14. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại, thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

4. Sinh viên chỉ còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng hoặc chưa hoàn thành học phần giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 3 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin xét chuyên qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình đào tạo vừa làm vừa học, từ xa tương ứng và được bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy. Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét quyết định việc bảo lưu kết quả học tập với từng trường hợp cụ thể.

Chương II

ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

Mục 1. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ

Điều 15. Kế hoạch đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ. Một năm học theo hình thức tích lũy tín chỉ có hai học kỳ chính. Ngoài hai học kỳ chính, thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, thủ trưởng cơ sở đào tạo dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Tùy theo điều kiện đào tạo và các quy định tại Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành quy định cụ thể về đào tạo chính quy theo hình thức tích lũy tín chỉ của trường; quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo khi tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ, nhưng không vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo đó.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học không bị hạn chế thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

4. Sinh viên nhập học phải được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy định về đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 16. Tổ chức lớp học phần

1. Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định điều kiện mở và huỷ lớp theo từng học phần.

Điều 17. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi học kỳ, trường phải thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng chức năng quản lý đào tạo của trường.

3. Khối lượng học tập tối thiểu và tối đa mà mỗi sinh viên đăng ký trong mỗi học kỳ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể theo quy định của cơ sở đào tạo.

5. Tùy theo điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ.

Điều 18. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể điều kiện và thủ tục rút bớt các học phần đã đăng ký, nhưng không vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 17 của Quy chế này.

Điều 19. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

Điều 20. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào số tín chỉ tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo: sinh viên trình độ năm thứ nhất, sinh viên trình độ năm thứ hai, sinh viên trình độ năm thứ ba, sinh viên trình độ năm thứ tư,...

Tùy thuộc khối lượng của từng chương trình, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể giới hạn số tín chỉ tích lũy để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình tích lũy, sinh viên được xếp hạng học lực như sau:

- a) Xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- e) Yếu: Điểm trung bình tích lũy dưới 2,0.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng học lực của sinh viên.

Điều 21. Cảnh báo học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định áp dụng một hoặc hai trong ba điều kiện nêu trên để cảnh báo kết quả học tập của sinh viên và quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy chế này;

3. Sinh viên thuộc diện khoản 2 Điều này được quyền bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy.

Điều 22. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai.

2. Sinh viên được học cùng lúc hai chương trình nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh và có điểm trung bình tích lũy đạt 2,0 trở lên của học kỳ chính học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất.

b) Sau khi kết thúc học kỳ chính học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất, có điểm trung bình tích lũy đạt 2,5 trở lên và đáp ứng điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới 2,00 và thuộc diện cảnh báo học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Mục 2. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC NIÊN CHẾ

Điều 23. Kế hoạch đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo theo khóa học và năm học. Nội dung chương trình đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo theo niên chế được quy định cho từng năm học và từng học kỳ. Một năm học theo niên chế có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và không quá 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, có thể tổ chức thêm một kỳ học phụ, mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Đầu khóa học, cơ sở đào tạo phải thông báo công khai quy định về đào tạo theo hình thức niên chế của trường, phù hợp với các quy định tại Quy chế này; nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo; nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

3. Đầu mỗi năm học, cơ sở đào tạo phải thông báo lịch trình học của từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, đề cương chi tiết học phần và điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi các học phần.

4. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ sinh viên phải đăng ký học các học phần tự chọn. Nếu không đăng ký, sinh viên phải chấp nhận các học phần do nhà trường quy định.

5. Tùy theo điều kiện đào tạo và các quy định tại Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành quy định cụ thể về đào tạo chính quy theo hình thức niên chế của trường; quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình đào tạo khi tổ chức đào tạo theo hình thức niên chế; quy định thời gian tối đa cho các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học cho mỗi chương trình đào tạo, nhưng không vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo đó.

Điều 24. Điều kiện để sinh viên được học tiếp, được nghỉ học tạm thời, được tạm ngừng tiến độ học tập hoặc bị buộc thôi học

Trước khi vào năm học, cơ sở đào tạo căn cứ vào số học phần đã học, điểm trung bình tích lũy của năm học liền trước và điểm trung bình tích lũy từ đầu khóa học để xét việc học tiếp năm học sau, việc nghỉ học tạm thời, việc tạm ngừng tiến độ học tập hoặc buộc thôi học của sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ phụ (nếu có) thuộc năm học nào được tính chung vào kết quả học tập của năm học đó.

1. Sinh viên được học tiếp lên năm học sau nếu:

a) Điểm trung bình tích lũy đạt 1,20 trở lên đối với sinh viên năm thứ nhất; 1,40 trở lên đối với sinh viên năm thứ hai; 1,60 trở lên đối với sinh viên năm thứ ba; 1,80 trở lên đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

b) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét không vượt quá 24 tín chỉ.

2. Sinh viên được quyền gửi đơn tới thủ trưởng cơ sở đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 của Điều này không được học tiếp năm học sau để có thời gian củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập. Thời gian tạm ngừng tiến độ học tập tối đa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 23 của Quy chế này.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét bố trí cho các sinh viên này được học một số học phần của năm học tiếp theo.

4. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp:

a) Có điểm trung bình học tập của năm học dưới 1,0.

b) Có điểm trung bình tích lũy dưới 1,2 sau hai năm học; dưới 1,4 sau 3 năm học; dưới 1,6 sau 4 năm học trở lên.

c) Đã hết thời gian tối đa được phép học tập quy định tại khoản 5 Điều 23 của Quy chế này.

5. Sinh viên thuộc diện khoản 4 Điều này được quyền bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy.

Điều 25. Học cùng lúc hai chương trình

1. Các yêu cầu về việc học cùng lúc hai chương trình được thực hiện theo khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 22 của Quy chế này.

2. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới 2,00 thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình trong đào tạo theo hình thức niên chế là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 23 của Quy chế này.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

Chương III

ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Điều 26. Yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo

Cơ sở đào tạo được tuyển sinh, thực hiện chương trình đào tạo vừa làm vừa học đối với những ngành:

1. Đã có quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học và đã tổ chức đào tạo chính quy theo hình thức tích lũy tín chỉ.

2. Đã công bố công khai thông báo tuyển sinh ngành đào tạo vừa làm vừa học, trong đó nêu rõ phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh, địa điểm tổ chức tuyển sinh chậm nhất 2 tháng trước ngày tuyển sinh.

3. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo vừa làm vừa học.

4. Có đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo yêu cầu thực hiện đồng thời các chương trình đào tạo chính quy và các chương trình đào tạo vừa làm vừa học.

5. Đã ban hành quy định về đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học của cơ sở đào tạo. Quy định về đào tạo vừa làm vừa học của cơ sở đào tạo được xây dựng trên cơ sở quy định về đào tạo đại học chính quy theo hình thức tích lũy tín chỉ hiện hành của cơ sở đào tạo và các quy định tại Quy chế này.

Điều 27. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo vừa làm vừa học là trụ sở của cơ sở đào tạo được thẩm định và xác nhận đủ điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo các quy định hiện hành khi mở ngành đào tạo đối với ngành tương ứng.

2. Trong trường hợp đặt lớp ở ngoài cơ sở đào tạo thì cơ sở đào tạo và các đơn vị liên quan phải thực hiện các quy định hiện hành về các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo Điều 30 của Quy chế này.

Điều 28. Tổ chức và quản lý đào tạo

1. Đào tạo vừa làm vừa học được tổ chức và quản lý theo hình thức tích lũy tín chỉ.

2. Người học vừa làm vừa học có thể học và thi để tích lũy một số tín chỉ cùng với đào tạo chính quy.

3. Cơ sở đào tạo tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ, thực hiện quy định và chương trình đào tạo vừa làm vừa học đã ban hành.

4. Chương trình đào tạo vừa làm vừa học có nội dung như chương trình đào tạo của ngành tương ứng theo hình thức đào tạo chính quy, được tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Thời gian tối đa được phép học không được vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế của chương trình đào tạo vừa làm vừa học.

Điều 29. Đánh giá học phần, điểm trung bình tích lũy, xếp loại kết quả học tập, bảo lưu kết quả học phần và cấp bằng tốt nghiệp

1. Điểm tổng hợp đánh giá học phần, thi kết thúc học phần; điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình tích lũy toàn khoá học, xếp loại kết quả học tập; xét việc học tiếp, nghỉ học tạm thời, buộc thôi học; điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định về đào tạo đại học chính quy theo hình thức tích lũy tín chỉ hiện hành của cơ sở đào tạo và quy định tại Quy chế này.

2. Người học đã tốt nghiệp đại học hoặc đã học các chương trình đào tạo khác được bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy có cùng nội dung và thời lượng.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định về bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy của người học.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của trường đơn vị quản lý đào tạo vừa làm vừa học.

Hội đồng xét tốt nghiệp do thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc cấp phó được ủy quyền của thủ trưởng cơ sở đào tạo làm chủ tịch, trưởng đơn vị quản lý đào tạo vừa làm vừa học làm uỷ viên thư ký, các uỷ viên là trưởng đơn vị chuyên môn có học viên tốt nghiệp, đại diện lãnh đạo đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo vừa làm vừa học (nếu có).

Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những người đủ điều kiện, đề nghị thủ trưởng cơ sở đào tạo công nhận tốt nghiệp.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp theo đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp vừa làm vừa học.

5. Người học không đủ điều kiện tốt nghiệp vừa làm vừa học, không bị kỷ luật buộc thôi học, nếu có yêu cầu thì được thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận các học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo.

Điều 30. Liên kết đào tạo

1. Đối tượng tham gia đào tạo

a) Cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo;

b) Cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo gồm: Cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.

2. Các yêu cầu tối thiểu để triển khai đào tạo

a) Có văn bản đề nghị thực hiện phối hợp đào tạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong đó nêu rõ ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, trình độ đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc;

b) Chương trình đào tạo của ngành dự kiến liên kết đào tạo đã được kiểm định chất lượng theo các quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia đào tạo

a) Cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo: Ban hành quyết định việc thực hiện đào tạo vừa làm vừa học ngoài cơ sở đào tạo cho từng ngành đào tạo khi đã đáp ứng các yêu cầu tối thiểu để triển khai đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này; đảm bảo thực hiện đúng nội dung và thời gian quy định của chương trình đào tạo; cùng với cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo chuẩn bị đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành; bố trí đội ngũ giảng viên và lựa chọn giảng viên đủ tiêu chuẩn của cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo tham gia giảng dạy, tham gia sinh hoạt chuyên môn; xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển sinh và đào tạo; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo đúng các quy định hiện hành về đào tạo vừa làm vừa học; không thực hiện đào tạo ngoài cơ sở đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

Trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo không đáp ứng được yêu cầu về thực hành, thí nghiệm theo quy định của chương trình đào tạo thì chuyển sinh viên về cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo để tổ chức đào tạo các học phần thực hành, thí nghiệm nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

b) Cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo, đề xuất cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo bổ sung vào chương trình đào tạo những nội dung phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, nguồn nhân lực của địa phương; cử người đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập, thảo luận theo thoả thuận.

c) Cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm thoả thuận và thực hiện nội dung đã thoả thuận và theo các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

d) Cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các cam kết theo thoả thuận đã ký kết trong hợp đồng đào tạo; phối hợp, theo dõi, kiểm tra thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; quản lý quá trình dạy học đảm bảo chất lượng đào tạo; đảm bảo quyền lợi cho người dạy, người học trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương IV

ĐÀO TẠO CẤP BẰNG ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

Điều 31. Yêu cầu tối thiểu để tổ chức đào tạo

Cơ sở đào tạo được tuyển sinh, thực hiện chương trình đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học đối với những ngành:

1. Đã có quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học của ngành dự định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học và đang tổ chức đào tạo chính quy theo hình thức tích lũy tín chỉ và đã có ít nhất một khóa sinh viên tốt nghiệp.

2. Đã ban hành quy định về công nhận giá trị tương đương kết quả học tập đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học.

3. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành dự định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học.

Điều 32. Quyết định và công khai việc tổ chức đào tạo

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành quyết định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này. Quyết định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng và phương thức tuyển sinh.

2. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học, cơ sở đào tạo phải gửi báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về quyết định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học, đồng thời công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của nhà trường, kèm theo địa chỉ truy cập thông tin, các nội dung sau đây:

a) Quyết định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học đối với từng ngành đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Quyết định cho phép mở ngành đào tạo của ngành sẽ tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học;

c) Quy định thực hiện việc tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ của cơ sở đào tạo và quyết định công nhận tốt nghiệp đối với khóa sinh viên trình độ đại học gần nhất của ngành dự định tổ chức đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học;

d) Quy định về công nhận giá trị tương đương kết quả học tập đã tích lũy đối với người học để được miễn trừ khi thực hiện chương trình đào tạo để cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học;

e) Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của ngành đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 33. Tổ chức đào tạo

1. Đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học được tổ chức và quản lý theo hình thức tích lũy tín chỉ.

2. Chương trình đào tạo cấp bằng đại học cho người đã có bằng đại học là chương trình đào tạo của ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của quy chế này.

3. Dựa vào kết quả học tập trên bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất của người học, thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định các học phần, tín chỉ miễn trừ và các học phần, tín chỉ phải học đối với từng sinh viên.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức cho người học tích lũy đủ học phần, tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo.

Điều 34. Đánh giá và cấp bằng đại học

1. Người học theo hình thức tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo, thực hiện đầy đủ các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp đối với đào tạo chính quy; nếu đủ điều kiện tốt nghiệp thì được cấp bằng tốt nghiệp đại học cho người đã có bằng đại học theo quy định tại chương I, chương II của Quy chế này.

2. Người học theo hình thức vừa làm vừa học, thực hiện đầy đủ các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp đối với đào tạo vừa làm vừa học; nếu đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp bằng đại học

cho người đã có bằng đại học theo quy định tại chương I, chương III của Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Chế độ báo cáo, lưu trữ

1. Chế độ báo cáo

a) Tháng 12 hằng năm, thủ trưởng cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo của năm đó, bao gồm: Số liệu thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo từng ngành đào tạo; sinh viên tốt nghiệp trong năm; sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; danh sách sinh viên hiện có và số dự kiến tốt nghiệp năm sau; dự kiến số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo cho năm sau.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng của báo cáo.

b) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm: Các cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình hoạt động phối hợp đào tạo của các cơ sở giáo dục trực thuộc; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình hoạt động phối hợp đào tạo tại địa phương.

2. Lưu trữ

a) Tài liệu liên quan đến công tác đào tạo phải được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc bảo quản tài liệu lưu trữ theo các quy định hiện hành;

b) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho người học là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

c) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

d) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 36. Thanh tra, kiểm tra

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tự kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo trình độ đại học; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở đào tạo về việc thực hiện Quy chế này.

Điều 37. Xử lý vi phạm

1. Trong khi kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần bảo vệ đồ án, khóa luận nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

4. Người học sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả sẽ bị buộc thôi học. Nếu phát hiện sau khi cấp bằng thì thủ trưởng cơ sở đào tạo thu hồi, huỷ bỏ bằng đã cấp đối với người vi phạm.

5. Công chức, viên chức, người lao động tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá tại cơ sở đào tạo, nếu vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục phối hợp đào tạo vi phạm quy định tại Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Các cơ sở đào tạo có thể áp dụng đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ hoặc theo hình thức niên chế cho các khoá đào tạo; quy định việc công nhận tín chỉ giữa hai hình thức tổ chức quản lý đào tạo này trong trường.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

